

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15/2020/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 23 tháng 6 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Quy định danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản chưa đủ tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định hữu hình; danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình và danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Phú Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính (tại Tờ trình số 1697/TTr-STC ngày 19 tháng 6 năm 2020).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản chưa đủ tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định hữu hình; danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình và danh mục tài sản cố định đặc thù tại các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị-xã hội có sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Phú Yên (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị-xã hội có sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Phú Yên.

Khuyến khích các tổ chức chính trị xã hội-nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội-nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về Hội áp dụng các quy định tại Quyết định này để quản lý, tính hao mòn tài sản cố định.

Điều 3. Quy định các Danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn đối với tài sản

1. Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản chưa đủ tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định hữu hình theo quy định tại Khoản 3 Điều 3 Thông tư số 45/2018/TT-BTC: (Phụ lục I).

2. Quy định Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình: (Phụ lục II).

3. Quy định Danh mục tài sản cố định đặc thù: (Phụ lục III).

Điều 4. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ chức năng, nhiệm vụ quản lý chuyên ngành có trách nhiệm thường xuyên cập nhật và đề xuất với Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh việc sửa đổi, bổ sung danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn đối với tài sản quy định tại Điều 3 Quyết định này.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai và theo dõi việc thực hiện Quyết định này.

3. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng tài sản cố định căn cứ các nội dung quy định tại Quyết định này, thực hiện việc ghi sổ kế toán, hạch toán theo dõi và quản lý tài sản theo đúng quy định.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 05 tháng 7 năm 2020 và thay thế Quyết định số 11/2016/QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên về ban hành danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ tính hao mòn tài sản cố định vô hình và tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Phú Yên.

Các nội dung khác không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017, Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ, Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Chí Hiên

PHỤ LỤC I
DANH MỤC, THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ TỶ LỆ HAO MÒN TÀI SẢN
CHƯA ĐỦ TIÊU CHUẨN NHẬN BIẾT TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH
(Kèm theo Quyết định số 15/2020/QĐ-UBND ngày 23/6/2020
của UBND tỉnh Phú Yên)

| STT | Danh mục | Thời gian sử dụng (năm) | Tỷ lệ hao mòn (%/năm) |
|-----------------|--|-------------------------|-----------------------|
| Loại I | Máy móc, thiết bị văn phòng | | |
| 1 | Máy vi tính để bàn, máy vi tính xách tay, máy in, máy chiếu, máy fax, máy hủy tài liệu, máy đun nước, thiết bị lọc nước, máy hút ẩm, máy hút bụi, tủ lạnh, tủ đá, máy giặt, máy ghi âm, máy ảnh, ti vi, đầu video, đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác, thiết bị âm thanh | 5 | 20 |
| 2 | Tổng đài điện thoại cố định, máy bộ đàm, điện thoại di động; thiết bị thông tin liên lạc; thiết bị mạng, truyền thông | 5 | 20 |
| 3 | Thiết bị điện văn phòng các loại; thiết bị điện tử phục vụ quản lý, lưu trữ dữ liệu | 5 | 20 |
| 4 | Máy điều hòa không khí, máy bơm nước, kết sắt các loại | 8 | 12,5 |
| 5 | Bộ bàn ghế ngồi làm việc; bộ bàn ghế tiếp khách, bàn ghế phòng họp, hội trường, lớp học; tủ, giá kệ đựng tài liệu hoặc trưng bày hiện vật | 8 | 12,5 |
| 6 | Các loại thiết bị văn phòng khác | 8 | 12,5 |
| Loại II | Phương tiện vận tải | | |
| 1 | Xe mô tô, gắn máy | 10 | 10 |
| 2 | Ca nô, xuồng máy, ghe các loại | 10 | 10 |
| 3 | Phương tiện vận tải khác | 10 | 10 |
| Loại III | Máy móc, thiết bị | | |
| 1 | Máy phát điện các loại | 8 | 12,5 |
| 2 | Thiết bị phòng cháy, chữa cháy | 8 | 12,5 |
| 3 | Máy móc, thiết bị điện ảnh, trang thiết bị y tế | 8 | 12,5 |
| 4 | Máy móc, thiết bị viễn thông, truyền hình | 8 | 12,5 |
| 5 | Thiết bị điện và điện tử | 8 | 12,5 |
| 6 | Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác | 10 | 10 |

| STT | Danh mục | Thời gian sử dụng (năm) | Tỷ lệ hao mòn (%/năm) |
|---------|---|-------------------------|-----------------------|
| Loại IV | Trang thiết bị dễ hỏng, dễ vỡ phục vụ nghiên cứu khoa học, thí nghiệm (thủy tinh, gốm, sành sứ) | 5 | 20 |

PHỤ LỤC II
QUY ĐỊNH DANH MỤC, THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ
TỶ LỆ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH
(Kèm theo Quyết định số 15/2020/QĐ-UBND ngày 23/6/2020
của UBND tỉnh Phú Yên)

| STT | Danh mục | Thời gian sử dụng (năm) | Tỷ lệ hao mòn (%/năm) |
|-----------------|--|-------------------------|-----------------------|
| Loại I | Quyền tác giả | | |
| 1 | Tác phẩm văn học, khoa học, sách giáo khoa, giáo trình và tác phẩm khác được thể hiện dưới dạng chữ viết hoặc ký tự khác | 25 | 4 |
| 2 | Bài giảng, bài phát biểu và bài nói khác | 25 | 4 |
| 3 | Tác phẩm báo chí | 25 | 4 |
| 4 | Tác phẩm âm nhạc | 25 | 4 |
| 5 | Tác phẩm sân khấu | 50 | 2 |
| 6 | Tác phẩm điện ảnh | 50 | 2 |
| 7 | Tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng | 50 | 2 |
| 8 | Tác phẩm nhiếp ảnh | 50 | 2 |
| 9 | Tác phẩm kiến trúc | 25 | 4 |
| 10 | Tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian | 25 | 4 |
| 11 | Bản đồ họa, sơ đồ, bản vẽ liên quan đến địa hình, công trình khoa học | 25 | 4 |
| 12 | Chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu | 25 | 4 |
| Loại II | Quyền sở hữu công nghiệp | | |
| 1 | Bằng độc quyền sáng chế | 20 | 5 |
| 2 | Kiểu dáng công nghiệp | 5 | 20 |
| 3 | Thiết kế bố trí | 10 | 10 |
| 4 | Nhãn hiệu | 10 | 10 |
| 5 | Bằng độc quyền giải pháp hữu ích | 10 | 10 |
| Loại III | Quyền đối với giống cây trồng | | |
| 1 | Quyền đối với giống cây thân gỗ | 25 | 4 |
| 2 | Quyền đối với các giống cây trồng khác | 20 | 5 |
| Loại IV | Phần mềm ứng dụng | | |
| 1 | Cơ sở dữ liệu | 5 | 20 |
| 2 | Phần mềm kế toán | 5 | 20 |
| 3 | Phần mềm tin học văn phòng | 5 | 20 |

| STT | Danh mục | Thời gian sử dụng (năm) | Tỷ lệ hao mòn (%/năm) |
|---------------|---|--------------------------------|------------------------------|
| 4 | Phần mềm ứng dụng khác | 5 | 20 |
| Loại V | Tài sản cố định vô hình khác (trừ thương hiệu của các đơn vị sự nghiệp tham gia hoạt động liên doanh liên kết theo mô hình xã hội hóa) | 5 | 20 |

PHỤ LỤC III
QUY ĐỊNH DANH MỤC TÀI SẢN CỔ ĐỊNH ĐẶC THÙ
(Kèm theo Quyết định số 15/2020/QĐ-UBND ngày 23/6/2020
của UBND tỉnh Phú Yên)

| Số thứ tự | Danh mục |
|------------------|--------------------------------------|
| Loại I | Hiện vật |
| 1 | Hiện vật bằng kim loại |
| 2 | Hiện vật bằng giấy |
| 3 | Hiện vật là đồ mộc |
| 4 | Hiện vật là đồ dệt |
| 5 | Hiện vật bằng sành, sứ |
| 6 | Hiện vật bằng phim ảnh |
| 7 | Hiện vật bằng da |
| 8 | Hiện vật bằng nhựa |
| 9 | Hiện vật bằng đá |
| 10 | Hiện vật bằng xương |
| 11 | Tiền cổ |
| Loại II | Di tích lịch sử được xếp hạng |
| 1 | Di tích khảo cổ Thành An Thồ |
| 2 | Di tích lịch sử Tàu không số Vũng Rô |
| 3 | Di tích Quốc gia đặc biệt Núi Nhạn |
| 4 | Di tích lịch sử Đường 5 |